TPBank
NGÂN HÀNG TIÊN PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BG 0078930

TC: 042BLTH213630001

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2021

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Số: BG 0078930

Kính gửi: **Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh**
(Theo danh sách phụ lục đính kèm)

Theo đề nghị của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco (sau đây gọi là "Nhà thầu") là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu "Cung cấp thuốc chống lao hàng 1 năm 2022-2023" và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là "Hợp đồng");

Theo quy định trong HSMT, Nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm ở Việt Nam có trụ sở đăng ký tại số 38 - 40 Hàng Da, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội; Điện thoại: 1800585885/02437683683; Email: baolanh@tpb.vn; (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là **86.976.874 VNĐ** *(Bằng chữ: Tám mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi tư đồng./.)*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn **86.976.874 VNĐ** *(Bằng chữ: Tám mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi tư đồng./.)* như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

M.S.D.N: 0102744865-006-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG CHI NHÁNH HOÀN KIẾM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Toàn

Phụ lục

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

(Kèm theo bảo lãnh thực hiện hợp đồng số BG0078930 ngày 28/12/2021 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Hoàn Kiếm)

STT	Mã SKCB	Tên SKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trúng thầu được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh(VNĐ)
1	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	An Giang	2,095,040	62,851.20
2	89003	Trung tâm Y tế Huyện An Phú	An Giang	5,445,600	163,368.00
3	89008	Trung tâm Y tế Huyện Châu Phú	An Giang	3,511,200	105,336.00
4	89010	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	An Giang	8,771,700	263,151.00
5	89009	Trung tâm Y tế Huyện Chợ Mới	An Giang	10,863,600	325,908.00
6	89005	Trung tâm y tế Huyện Phú Tân	An Giang	3,773,520	113,205.60
7	89011	Trung tâm y tế Huyện Thoại Sơn	An Giang	1,091,760	32,752.80
8	89006	Trung tâm y tế Huyện Tịnh Biên	An Giang	3,857,920	115,737.60
9	89007	Trung tâm y tế Huyện Tri Tôn	An Giang	2,587,600	77,628.00
10	89002	Trung tâm y tế Thành phố Châu Đốc	An Giang	4,847,240	145,417.20
11	89001	Trung tâm y tế Thành phố Long Xuyên	An Giang	6,528,600	195,858.00
12	89347	Trung tâm y tế Thị xã Tân Châu	An Giang	7,715,874	231,476.22
13	77008	Trung tâm y tế Huyện Châu Đức	Bà Rịa Vũng	3,653,300	109,599.00
14	77076	Trung tâm y tế Huyện Đất Đỏ	Bà Rịa Vũng	1,719,200	51,576.00
15	77005	Trung tâm Y tế Huyện Long Điền	Bà Rịa Vũng	64,000	1,920.00
16	77006	Trung tâm y tế Huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa Vũng	8,652,000	259,560.00
17	77009	Trung tâm y tế quân dân Y Côn Đảo	Bà Rịa Vũng	214,900	6,447.00
18	77010	Trung tâm y tế Thành phố Bà Rịa	Bà Rịa Vũng	1,548,560	46,456.80
19	77004	Trung tâm y tế Thành phố Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng	2,022,032	60,660.96
20	**77007**	Trung tâm Y tế thị xã Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng	6,550,160	196,504.80
21	24254	Bệnh viện Phổi Bắc Giang	Bắc Giang	18,567,360	557,020.80
22	24004	Trung tâm y tế huyện Sơn Động	Bắc Giang	201,600	6,048.00
23	24002	Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Bắc Giang	1,547,280	46,418.40
24	**24007**	Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa	Bắc Giang	1,537,400	46,122.00
25	24003	Trung tâm y tế huyện Lục Nam	Bắc Giang	3,139,360	94,180.80
26	06001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	4,126,080	123,782.40

27	06005	Trung tâm y tế Huyện Ba Bể	Bắc Kạn	515,760	15,472.80
28	06007	Trung tâm Y tế Huyện Chợ Mới	Bắc Kạn	1,031,520	30,945.60
29	06006	Trung tâm y tế Huyện Na Rì	Bắc Kạn	2,063,040	61,891.20
30	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Bạc Liêu	4,046,000	121,380.00
31	95003	Trung tâm Y tế Huyện Hòa Bình	Bạc Liêu	2,924,400	87,732.00
32	95005	Trung tâm y tế Huyện Hồng Dân	Bạc Liêu	3,184,920	95,547.60
33	95006	Trung tâm Y tế Huyện Phước Long	Bạc Liêu	7,290,000	218,700.00
34	**95035**	Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Lợi	Bạc Liêu	835,760	25,072.80
35	95033	Trung tâm y tế Thành phố Bạc Liêu	Bạc Liêu	5,285,692	158,570.76
36	95004	Trung tâm y tế thị xã Giá Rai	Bạc Liêu	7,836,800	235,104.00
37	27023	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh	Bắc Ninh	473,440	14,203.20
38	27006	Trung tâm y tế Huyện Gia Bình	Bắc Ninh	343,840	10,315.20
39	27003	Trung tâm y tế Huyện Lương Tài	Bắc Ninh	343,840	10,315.20
40	27008	Trung tâm y tế Huyện Quế Võ	Bắc Ninh	343,840	10,315.20
41	27007	Trung tâm y tế Huyện Thuận Thành	Bắc Ninh	343,840	10,315.20
42	27002	Trung tâm y tế Huyện Tiên Du	Bắc Ninh	343,840	10,315.20
43	27005	Trung tâm y tế Huyện Yên Phong	Bắc Ninh	343,840	10,315.20
44	27001	Trung tâm y tế Thành phố Bắc Ninh	Bắc Ninh	343,840	10,315.20
45	**27004**	Trung tâm y tế Thị xã Từ Sơn	Bắc Ninh	343,840	10,315.20
46	83040	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Bến Tre	Bến Tre	4,396,200	131,886.00
47	**83042**	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Bến Tre	2,091,280	62,738.40
48	83200	Trung tâm Y tế Huyện Bình Đại	Bến Tre	693,760	20,812.80
49	83300	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Bến Tre	4,545,472	136,364.16
50	83400	Trung tâm y tế Huyện Chợ Lách	Bến Tre	960,000	28,800.00
51	83500	Trung tâm y tế Huyện Giồng Trôm	Bến Tre	7,368,096	221,042.88
52	83038	Trung tâm y tế Huyện Mỏ Cày Bắc	Bến Tre	6,817,200	204,516.00
53	**83700**	Trung tâm y tế Huyện Thạnh Phú	Bến Tre	2,519,360	75,580.80
54	83029	Trung tâm y tế Mỏ Cày Nam	Bến Tre	4,177,380	125,321.40
55	83008	Trung tâm Y tế thành phố Bến Tre	Bến Tre	280,000	8,400.00
56	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Bình Định	120,000	3,600.00
57	52016	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định	Bình Định	6,017,200	180,516.00
58	52012	Trung tâm y tế Huyện An Lão	Bình Định	481,376	14,441.28
59	52009	Trung tâm y tế Huyện Phù Cát	Bình Định	4,298,000	128,940.00
60	52015	Trung tâm y tế Huyện Phù Mỹ	Bình Định	4,469,920	134,097.60

61	52185	Trung tâm Y tế Huyện Tây Sơn	Bình Định	1,633,240	48,997.20
62	52006	Trung tâm y tế Huyện Tuy Phước	Bình Định	2,578,800	77,364.00
63	52002	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	Bình Định	4,126,080	123,782.40
64	52007	Trung tâm y tế Thị xã An Nhơn	Bình Định	945,560	28,366.80
65	52014	Trung tâm y tế Thị Xã Hoài Nhơn	Bình Định	2,063,040	61,891.20
66	74001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương	3,438,400	103,152.00
67	74201	Trung tâm Y tế Huyện Bắc Tân Uyên	Bình Dương	715,760	21,472.80
68	74202	Trung tâm y tế Huyện Bàu Bàng	Bình Dương	4,298,000	128,940.00
69	74102	Trung tâm Y tế Huyện Dầu Tiếng	Bình Dương	773,640	23,209.20
70	74008	Trung tâm y tế Thành phố Thủ Dầu Một	Bình Dương	2,063,040	61,891.20
71	74039	Trung tâm y tế thành phố Thuận An	Bình Dương	10,269,120	308,073.60
72	74050	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Bình Dương	7,644,800	229,344.00
73	74028	Trung tâm y tế Thị xã Dĩ An	Bình Dương	14,670,800	440,124.00
74	74066	Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên	Bình Dương	2,650,080	79,502.40
75	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Bình Phước	257,880	7,736.40
76	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Bình Phước	7,857,888	235,736.64
77	70084	Trung tâm y tế Huyện Bù Gia Mập	Bình Phước	2,578,800	77,364.00
78	70008	Trung tâm y tế Huyện Chơn Thành	Bình Phước	1,289,400	38,682.00
79	70009	Trung tâm y tế thành phố Đồng Xoài	Bình Phước	432,000	12,960.00
80	70071	Trung tâm Y tế Thị xã Bình Long	Bình Phước	2,063,040	61,891.20
81	70072	Trung tâm Y tế thị xã Phước Long	Bình Phước	6,085,968	182,579.04
82	60153	Bệnh viện Phổi tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	4,298,000	128,940.00
83	60171	Trung tâm y tế huyện Bắc Bình	Bình Thuận	320,000	9,600.00
84	60169	Trung tâm y tế huyện Đức Linh	Bình Thuận	302,400	9,072.00
85	60019	Trung tâm y tế huyện Hàm Tân	Bình Thuận	1,377,120	41,313.60
86	60005	Trung tâm y tế huyện Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	4,126,080	123,782.40
87	60012	Trung tâm y tế huyện Hàm Thuận Nam	Bình Thuận	3,438,400	103,152.00
88	60013	Trung tâm y tế huyện Tánh Linh	Bình Thuận	5,578,000	167,340.00
89	60004	Trung tâm y tế huyện Tuy Phong	Bình Thuận	1,600,000	48,000.00
90	60016	Trung tâm y tế Quân dân y huyện Phú Quý	Bình Thuận	558,960	16,768.80
91	60040	Trung tâm y tế Thành phố Phan Thiết	Bình Thuận	8,812,160	264,364.80
92	60170	Trung tâm y tế thị xã La Gi	Bình Thuận	1,524,600	45,738.00
93	96025	Bệnh viện đa khoa Đầm Dơi	Cà Mau	3,018,240	90,547.20
94	96161	Bệnh viện Mắt-Da Liễu tỉnh Cà Mau	Cà Mau	11,915,200	357,456.00

95	96140	Trung tâm Y tế Huyện Năm Căn	Cà Mau	2,072,640	62,179.20
96	96067	Trung tâm y tế Huyện Ngọc Hiển	Cà Mau	640,000	19,200.00
97	96011	Trung tâm y tế Huyện Thới Binh	Cà Mau	864,000	25,920.00
98	96137	Trung tâm y tế Huyện Trần Văn Thời	Cà Mau	128,000	3,840.00
99	96030	Trung tâm Y tế Huyện U Minh	Cà Mau	515,760	15,472.80
100	96134	Trung tâm y tế thành phố Cà Mau	Cà Mau	1,274,400	38,232.00
101	92016	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Cần Thơ	Cần Thơ	65,595,676	1,967,870.28
102	92131	Trung tâm y tế Huyện Cờ Đỏ	Cần Thơ	4,029,792	120,893.76
103	92008	Trung tâm y tế Huyện Phong Điền	Cần Thơ	3,070,432	92,112.96
104	92009	Trung tâm Y tế huyện Thới Lai	Cần Thơ	3,193,952	95,818.56
105	92005	Trung tâm y tế Quận Bình Thủy	Cần Thơ	1,340,600	40,218.00
106	92006	Trung tâm Y tế Quận Cái Răng	Cần Thơ	2,014,896	60,446.88
107	04014	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng	1,719,200	51,576.00
108	04019	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Cao Bằng	Cao Bằng	86,400	2,592.00
109	04003	Trung tâm y tế huyện Hà Quảng	Cao Bằng	371,840	11,155.20
110	04007	Trung tâm y tế Huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	4,170,880	125,126.40
111	04013	Trung tâm y tế Huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	515,760	15,472.80
112	48065	Bệnh viện 199 Bộ Công An	Đà Nẵng	257,880	7,736.40
113	48001	Bệnh viện Đà Nẵng	Đà Nẵng	9,283,680	278,510.40
114	48012	Bệnh viện Giao Thông Vận Tải Đà Nẵng	Đà Nẵng	1,375,360	41,260.80
115	48014	Bệnh viện Phổi Đà Nẵng	Đà Nẵng	5,797,600	173,928.00
116	48124	Bệnh viện Phụ sản- Nhi Đà Nẵng	Đà Nẵng	1,744,988	52,349.64
117	48128	Trung tâm Y tế huyện Hòa Vang	Đà Nẵng	6,765,120	202,953.60
118	48075	Trung tâm Y tế quận Cẩm Lệ	Đà Nẵng	2,578,800	77,364.00
119	48003	Trung tâm Y tế quận Hải Châu	Đà Nẵng	10,795,200	323,856.00
120	48008	Trung tâm Y tế quận Liên Chiểu	Đà Nẵng	6,419,520	192,585.60
121	48010	Trung tâm Y tế quận Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng	4,126,080	123,782.40
122	48005	Trung tâm Y tế quận Sơn Trà	Đà Nẵng	2,650,800	79,524.00
123	48004	Trung tâm Y tế quận Thanh Khê	Đà Nẵng	9,283,680	278,510.40
124	66003	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	13,685,320	410,559.60
125	66220	Bệnh viện Đa khoa Thị Xã Buôn Hồ	Đắk Lắk	2,578,800	77,364.00
126	66233	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Đắk Lắk	Đắk Lắk	13,881,600	416,448.00
127	66015	Trung tâm Y tế Cư M'gar	Đắk Lắk	1,031,520	30,945.60
128	66020	Trung tâm Y tế Huyện Buôn Đôn	Đắk Lắk	5,317,600	159,528.00

129	66021	Trung tâm Y tế Huyện Cư Kuin	Đắk Lắk	3,094,560	92,836.80
130	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea H'Leo	Đắk Lắk	2,063,040	61,891.20
131	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	Đắk Lắk	5,157,600	154,728.00
132	66016	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Đắk Lắk	2,522,080	75,662.40
133	66010	Trung tâm Y tế Huyện Krông Ana	Đắk Lắk	2,189,000	65,670.00
134	66018	Trung tâm y tế Huyện Krông Búk	Đắk Lắk	1,580,880	47,426.40
135	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Đắk Lắk	2,095,040	62,851.20
136	66004	Trung tâm Y tế Huyện Krông Pắc	Đắk Lắk	4,158,080	124,742.40
137	66008	Trung tâm Y tế Huyện Lắk	Đắk Lắk	992,368	29,771.04
138	66007	Trung tâm Y tế Krông Bông	Đắk Lắk	3,610,320	108,309.60
139	66006	Trung tâm Y tế M'Đrắk	Đắk Lắk	1,891,120	56,733.60
140	67093	Phòng khám đa khoa, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đăk Nông	Đắk Nông	631,200	18,936.00
141	67011	Trung tâm Y tế Huyện Cư Jút	Đắk Nông	1,268,960	38,068.80
142	67001	Trung Tâm Y tế huyện Đắk Glong	Đắk Nông	1,579,280	47,378.40
143	67012	Trung tâm Y tế Huyện Đắk Mil	Đắk Nông	2,123,212	63,696.36
144	67014	Trung tâm Y tế Huyện Đắk RLấp	Đắk Nông	988,540	29,656.20
145	67050	Trung tâm Y tế Huyện Đắk Song	Đắk Nông	1,137,120	34,113.60
146	67009	Trung tâm Y tế Huyện Krông Nô	Đắk Nông	2,264,764	67,942.92
147	67074	Trung tâm Y tế Huyện Tuy Đức	Đắk Nông	573,360	17,200.80
148	11135	Bệnh viện Phổi Điện Biên	Điện Biên	5,724,936	171,748.08
149	11102	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	Điện Biên	244,800	7,344.00
150	11011	Trung tâm y tế Huyện Điện Biên	Điện Biên	515,760	15,472.80
151	11073	Trung tâm y tế Huyện Mường Nhé	Điện Biên	21,600	648.00
152	11060	Trung tâm y tế Huyện Tủa Chùa	Điện Biên	43,200	1,296.00
153	11080	Trung tâm y tế Huyện Tuần Giáo	Điện Biên	28,800	864.00
154	11002	Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ	Điện Biên	230,400	6,912.00
155	75005	Bệnh viện Phổi Đồng Nai	Đồng Nai	34,704,000	1,041,120.00
156	75096	Trung tâm Y tế Huyện Cẩm Mỹ	Đồng Nai	573,360	17,200.80
157	75299	Trung tâm y tế Huyện Long Thành	Đồng Nai	1,728,000	51,840.00
158	75026	Trung tâm Y tế Huyện Thống Nhất	Đồng Nai	6,573,120	197,193.60
159	75015	Trung tâm Y tế Huyện Vĩnh Cửu	Đồng Nai	7,684,824	230,544.72
160	75013	Trung tâm y tế Huyện Xuân Lộc	Đồng Nai	2,063,040	61,891.20
161	75020	Trung tâm Y tế Nhơn Trạch	Đồng Nai	14,873,600	446,208.00

162	75003	Trung tâm y tế Thành phố Biên Hòa	Đồng Nai	24,708,800	741,264.00
163	75303	Trung tâm Y tế Thành phố Long Khánh	Đồng Nai	4,190,080	125,702.40
164	87012	Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	Đồng Tháp	863,616	25,908.48
165	87015	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hồng Ngự	Đồng Tháp	1,037,800	31,134.00
166	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Đồng Tháp	431,808	12,954.24
167	87115	Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Tháp	Đồng Tháp	26,748,000	802,440.00
168	87003	Trung tâm Y tế Huyện Cao Lãnh	Đồng Tháp	3,094,560	92,836.80
169	87009	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Đồng Tháp	1,326,752	39,802.56
170	87177	Trung tâm y tế Huyện Hồng Ngự	Đồng Tháp	1,886,720	56,601.60
171	87011	Trung tâm y tế Huyện Lai Vung	Đồng Tháp	4,378,000	131,340.00
172	87005	Trung tâm y tế Huyện Lấp Vò	Đồng Tháp	1,955,228	58,656.84
173	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Đồng Tháp	2,719,600	81,588.00
174	87008	Trung tâm y tế Huyện Tân Hồng	Đồng Tháp	1,887,360	56,620.80
175	87010	Trung tâm Y tế Huyện Thanh Bình	Đồng Tháp	2,209,240	66,277.20
176	87183	Trung tâm Y tế Huyện Tháp Mười	Đồng Tháp	417,696	12,530.88
177	87178	Trung tâm Y tế thành phố Cao Lãnh	Đồng Tháp	1,304,208	39,126.24
178	87179	Trung tâm Y tế thành phố Sa Đéc	Đồng Tháp	1,205,552	36,166.56
179	87180	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Ngự	Đồng Tháp	1,244,288	37,328.64
180	64274	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	Gia Lai	13,897,536	416,926.08
181	64001	Bệnh viện tỉnh Gia Lai	Gia Lai	310,900	9,327.00
182	64006	Trung tâm y tế Huyện Chư Prông	Gia Lai	1,223,520	36,705.60
183	64269	Trung tâm y tế Huyện Chư Pưh	Gia Lai	3,868,200	116,046.00
184	64007	Trung tâm y tế Huyện Chư Sê	Gia Lai	2,926,060	87,781.80
185	64029	Trung tâm y tế Huyện Đak Đoa	Gia Lai	836,700	25,101.00
186	64034	Trung tâm y tế Huyện Đak Pơ	Gia Lai	198,400	5,952.00
187	64008	Trung tâm y tế Huyện Đức Cơ	Gia Lai	1,547,280	46,418.40
188	64033	Trung tâm y tế Huyện Ia Pa	Gia Lai	3,566,400	106,992.00
189	64010	Trung tâm y tế Huyện Kbang	Gia Lai	1,489,400	44,682.00
190	64011	Trung tâm y tế Huyện Kông Chro	Gia Lai	3,094,560	92,836.80
191	64009	Trung tâm y tế Huyện Krông Pa	Gia Lai	4,590,000	137,700.00
192	64012	Trung tâm y tế Huyện Mang Yang	Gia Lai	602,160	18,064.80
193	64013	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Gia Lai	2,876,400	86,292.00
194	64250	Trung tâm y tế thị xã An Khê	Gia Lai	920,088	27,602.64
195	64249	Trung tâm Y tế Thị xã Ayun Pa	Gia Lai	1,261,920	37,857.60

196	02011	Bệnh viện Đa khoa Huyện Đồng Văn	Hà Giang	25,788,000	773,640.00
197	02013	Bệnh viện Đa khoa Huyện Quang Bình	Hà Giang	28,800	864.00
198	02010	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Yên Minh	Hà Giang	144,000	4,320.00
199	02227	Bệnh viện Phổi tỉnh Hà Giang	Hà Giang	43,236,000	1,297,080.00
200	35046	Trung tâm y tế Huyện Bình Lục	Hà Nam	57,600	1,728.00
201	35064	Trung tâm y tế Huyện Lý Nhân	Hà Nam	240,000	7,200.00
202	35022	Trung tâm y tế huyện Thanh Liêm	Hà Nam	64,000	1,920.00
203	35067	Bệnh viện lao và bệnh phổi Hà Nam	Hà Nam	208,000	6,240.00
204	35036	Trung tâm y tế Thị xã Duy Tiên	Hà Nam	153,600	4,608.00
205	01043	Bệnh viện 19-8	Hà Nội	320,000	9,600.00
206	01929	Bệnh viện Bạch Mai	Hà Nội	2,750,720	82,521.60
207	01924	Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới Trung ương	Hà Nội	10,315,200	309,456.00
208	01816	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	Hà Nội	687,680	20,630.40
209	01007	Bệnh viện E	Hà Nội	30,945,600	928,368.00
210	01001	Bệnh viện Hữu Nghị	Hà Nội	2,578,800	77,364.00
211	01915	Bệnh viện Nhi Trung ương	Hà Nội	1,869,800	56,094.00
212	01914	Bệnh viện Nội Tiết Trung ương	Hà Nội	429,800	12,894.00
213	01903	Bệnh viện Phổi Hà Nội	Hà Nội	10,196,000	305,880.00
214	01910	Bệnh viện Phổi Trung ương	Hà Nội	147,851,200	4,435,536.00
215	01014	Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	Hà Nội	1,719,200	51,576.00
216	01154	Trung tâm y tế Hà Đông	Hà Nội	1,095,520	32,865.60
217	01837	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	Hà Nội	400,000	12,000.00
218	01843	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	Hà Nội	384,000	11,520.00
219	01158	Trung tâm y tế huyện Đan Phượng	Hà Nội	240,000	7,200.00
220	01084	Trung tâm y tế Huyện Đông Anh	Hà Nội	6,623,760	198,712.80
221	01812	Trung tâm y tế Huyện Gia Lâm	Hà Nội	576,000	17,280.00
222	01840	Trung tâm y tế huyện Hoài Đức	Hà Nội	172,800	5,184.00
223	01098	Trung tâm y tế Huyện Mê Linh	Hà Nội	57,600	1,728.00
224	01847	Trung tâm y tế Huyện Mỹ Đức	Hà Nội	172,800	5,184.00
225	01846	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Hà Nội	432,000	12,960.00
226	01037	Trung tâm y tế Huyện Phúc Thọ	Hà Nội	604,800	18,144.00
227	01841	Trung tâm Y tế Huyện Quốc Oai	Hà Nội	230,400	6,912.00
228	01033	Trung tâm y tế Huyện Sóc Sơn	Hà Nội	576,000	17,280.00
229	01842	Trung tâm y tế huyện Thạch Thất	Hà Nội	432,000	12,960.00

230	01844	Trung tâm y tế Huyện Thanh Oai	Hà Nội	320,000	9,600.00
231	01814	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	Hà Nội	608,000	18,240.00
232	01017	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	Hà Nội	432,000	12,960.00
233	01833	Trung tâm Y tế huyện Ứng Hòa	Hà Nội	172,800	5,184.00
234	01091	Trung tâm y tế Nam Từ Liêm	Hà Nội	691,200	20,736.00
235	01059	Trung tâm y tế Quận Ba Đình	Hà Nội	400,000	12,000.00
236	01083	Trung tâm y tế Quận Bắc Từ Liêm	Hà Nội	864,000	25,920.00
237	01078	Trung tâm Y tế quận Cầu Giấy	Hà Nội	880,000	26,400.00
238	01807	Trung tâm y tế Quận Hai Bà Trưng	Hà Nội	1,728,000	51,840.00
239	01802	Trung tâm y tế Quận Hoàn Kiếm	Hà Nội	864,000	25,920.00
240	01045	Trung tâm y tế Quận Hoàng Mai	Hà Nội	1,728,000	51,840.00
241	01092	Trung tâm y tế Quận Long Biên	Hà Nội	2,523,840	75,715.20
242	01066	Trung Tâm Y Tế Quận Tây Hồ	Hà Nội	57,600	1,728.00
243	01809	Trung tâm y tế quận Thanh Xuân	Hà Nội	216,000	6,480.00
244	01242	Trung tâm y tế Thị xã Sơn Tây	Hà Nội	172,800	5,184.00
245	42009	Bệnh viện Đa khoa Huyện Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	429,800	12,894.00
246	42012	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	515,760	15,472.80
247	42310	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	17,560,000	526,800.00
248	42006	Trung tâm y tế Huyện Can Lộc	Hà Tĩnh	288,000	8,640.00
249	42003	Trung tâm y tế Huyện Hương Sơn	Hà Tĩnh	480,000	14,400.00
250	42005	Trung tâm y tế Huyện Nghi Xuân	Hà Tĩnh	96,000	2,880.00
251	42011	Trung tâm Y tế huyện Vũ Quang	Hà Tĩnh	240,000	7,200.00
252	42002	Trung tâm y tế Thị xã Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	337,880	10,136.40
253	30299	Bệnh viện Phổi Hải Dương	Hải Dương	46,722,288	1,401,668.64
254	30002	Trung tâm y tế Huyện Bình Giang	Hải Dương	3,320,740	99,622.20
255	30012	Trung tâm y tế Huyện Cẩm Giàng	Hải Dương	1,303,520	39,105.60
256	30008	Trung tâm y tế Huyện Gia Lộc	Hải Dương	1,635,440	49,063.20
257	30010	Trung tâm y tế Huyện Kim Thành	Hải Dương	1,089,120	32,673.60
258	30004	Trung tâm y tế Huyện Nam Sách	Hải Dương	1,587,000	47,610.00
259	30006	Trung tâm y tế Huyện Ninh Giang	Hải Dương	3,173,000	95,190.00
260	30009	Trung tâm y tế Huyện Thanh Hà	Hải Dương	2,255,040	67,651.20
261	30011	Trung tâm y tế Huyện Thanh Miện	Hải Dương	4,538,000	136,140.00
262	30007	Trung tâm y tế Huyện Tứ Kỳ	Hải Dương	2,447,040	73,411.20
263	30003	Trung tâm y tế Thành phố Chí Linh	Hải Dương	3,476,800	104,304.00

264	30001	Trung tâm y tế thành phố Hải Dương	Hải Dương	3,236,300	97,089.00
265	30005	Trung tâm y tế Thị xã Kinh Môn	Hải Dương	1,668,880	50,066.40
266	31008	Bệnh viện đa khoa Huyện An Lão	Hải Phòng	3,285,680	98,570.40
267	31006	Bệnh viện đa khoa Huyện Thủy Nguyên	Hải Phòng	4,126,080	123,782.40
268	31009	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Hải Phòng	4,469,920	134,097.60
269	31003	Bệnh viện đa khoa Quận Ngô Quyền	Hải Phòng	7,564,480	226,934.40
270	31153	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Hải Phòng	481,376	14,441.28
271	31033	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Hải Phòng	17,928,000	537,840.00
272	31007	Trung tâm Y Tế Huyện An Dương	Hải Phòng	12,120,360	363,610.80
273	31013	Trung tâm Y tế Huyện Cát Hải	Hải Phòng	687,680	20,630.40
274	31011	Trung Tâm Y Tế Huyện Kiến Thụy	Hải Phòng	3,911,180	117,335.40
275	31010	Trung tâm y tế Huyện Tiên Lãng	Hải Phòng	3,159,030	94,770.90
276	31012	Trung tâm Y tế Quận Đồ Sơn	Hải Phòng	2,765,000	82,950.00
277	31305	Trung tâm Y tế Quận Dương kinh	Hải Phòng	2,750,720	82,521.60
278	31020	Trung tâm Y tế Quận Hải An	Hải Phòng	2,818,800	84,564.00
279	31002	Trung tâm y tế Quận Hồng Bàng	Hải Phòng	21,490,000	644,700.00
280	31005	Trung tâm y tế Quận Kiến An	Hải Phòng	8,711,200	261,336.00
281	31004	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	Hải Phòng	10,347,200	310,416.00
282	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Hậu Giang	12,492,160	374,764.80
283	93005	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Hậu Giang	166,400	4,992.00
284	93006	Trung tâm y tế huyện Châu Thành A	Hậu Giang	7,908,320	237,249.60
285	93078	Trung tâm Y tế Huyện Long Mỹ	Hậu Giang	1,146,720	34,401.60
286	93004	Trung tâm y tế Huyện Phụng Hiệp	Hậu Giang	13,407,008	402,210.24
287	93002	Trung tâm y tế Huyện Vị Thủy	Hậu Giang	1,702,160	51,064.80
288	93016	Trung tâm y tế Thành phố Ngã Bảy	Hậu Giang	3,878,016	116,340.48
289	79034	Bệnh viện Quân Y 175	Hồ Chí Minh	3,352,440	100,573.20
290	79011	Bệnh viện 30/4	Hồ Chí Minh	3,782,240	113,467.20
291	79431	Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí	Hồ Chí Minh	687,680	20,630.40
292	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh	438,147,894	13,144,436.82
293	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Hồ Chí Minh	11,739,520	352,185.60
294	79583	Phòng Khám đa khoa thuộc Trung tâm y tế quận 9	Hồ Chí Minh	720,000	21,600.00
295	79604	Trung tâm y tế Huyện Bình Chánh	Hồ Chí Minh	12,672,608	380,178.24
296	79042	Trung tâm y tế huyện Cần Giờ	Hồ Chí Minh	2,189,000	65,670.00
297	79640	Trung tâm y tế Huyện Hóc Môn- Cơ sở 1	Hồ Chí Minh	6,281,600	188,448.00

298	79610	Trung tâm Y tế Quận 1	Hồ Chí Minh	472,000	14,160.00
299	79027	Trung tâm Y tế Quận 10	Hồ Chí Minh	560,000	16,800.00
300	79596	Trung tâm Y tế Quận 11	Hồ Chí Minh	2,039,200	61,176.00
301	79612	Trung tâm Y tế Quận 12	Hồ Chí Minh	14,113,152	423,394.56
302	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Hồ Chí Minh	4,531,360	135,940.80
303	79602	Trung tâm Y tế Quận 4	Hồ Chí Minh	7,906,600	237,198.00
304	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Hồ Chí Minh	8,676,000	260,280.00
305	79599	Trung tâm y tế Quận 6	Hồ Chí Minh	3,574,560	107,236.80
306	79590	Trung tâm y tế Quận 7	Hồ Chí Minh	25,600	768.00
307	79582	Trung tâm Y tế Quận 8	Hồ Chí Minh	8,596,000	257,880.00
308	79573	Trung tâm Y tế Quận Bình Thạnh - cơ sở 1	Hồ Chí Minh	584,000	17,520.00
309	79587	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Hồ Chí Minh	2,818,800	84,564.00
310	79577	Trung tâm y tế quận Tân Phú	Hồ Chí Minh	1,949,600	58,488.00
311	17001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Hòa Bình	498,568	14,957.04
312	17006	Trung tâm y tế Huyện Đà Bắc	Hòa Bình	515,760	15,472.80
313	17012	Trung tâm y tế Huyện Kim Bôi	Hòa Bình	3,030,090	90,902.70
314	17013	Trung tâm y tế Huyện Lạc Thủy	Hòa Bình	2,123,212	63,696.36
315	17005	Trung tâm y tế Huyện Lương Sơn	Hòa Bình	1,031,520	30,945.60
316	17011	Trung tâm y tế Huyện Yên Thủy	Hòa Bình	515,760	15,472.80
317	17003	Trung tâm y tế Thành phố Hòa Bình	Hòa Bình	773,640	23,209.20
318	33017	Bệnh viện phổi Hưng Yên	Hưng Yên	23,007,808	690,234.24
319	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	Hưng Yên	150,080	4,502.40
320	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	Hưng Yên	702,720	21,081.60
321	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	Hưng Yên	353,280	10,598.40
322	33090	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	Hưng Yên	138,880	4,166.40
323	33030	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	Hưng Yên	360,000	10,800.00
324	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	Hưng Yên	1,114,880	33,446.40
325	33070	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	Hưng Yên	142,080	4,262.40
326	33101	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	Hưng Yên	252,800	7,584.00
327	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	Hưng Yên	86,400	2,592.00
328	33010	Trung tâm y tế Thành phố Hưng Yên	Hưng Yên	60,160	1,804.80
329	56015	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa	14,661,200	439,836.00
330	56012	Bệnh viện Quân Y 87	Khánh Hòa	477,800	14,334.00

331	56158	Trung tâm y tế Huyện Cam Lâm	Khánh Hòa	1,074,500	32,235.00
332	56004	Trung tâm Y tế huyện Diên Khánh	Khánh Hòa	1,117,480	33,524.40
333	56002	Trung tâm y tế Huyện Vạn Ninh	Khánh Hòa	515,760	15,472.80
334	56005	Trung tâm y tế thành phố Cam Ranh	Khánh Hòa	2,063,040	61,891.20
335	56008	Trung tâm Y tế thành phố Nha Trang	Khánh Hòa	288,000	8,640.00
336	56003	Trung tâm y tế thị xã Ninh Hòa	Khánh Hòa	2,613,184	78,395.52
337	91912	Bệnh viện lao và bệnh phổi tỉnh Kiên giang	Kiên Giang	6,275,080	188,252.40
338	91917	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	336,000	10,080.00
339	91008	Trung tâm y tế Huyện An Biên	Kiên Giang	4,178,320	125,349.60
340	91009	Trung tâm y tế Huyện An Minh	Kiên Giang	1,576,960	47,308.80
341	91005	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Kiên Giang	3,553,600	106,608.00
342	91038	Trung tâm Y tế Huyện Giang Thành	Kiên Giang	1,737,200	52,116.00
343	91006	Trung tâm y tế Huyện Giồng Riềng	Kiên Giang	3,290,800	98,724.00
344	91007	Trung tâm y tế Huyện Gò Quao	Kiên Giang	69,120	2,073.60
345	91003	Trung tâm y tế Huyện Hòn Đất	Kiên Giang	14,208,984	426,269.52
346	91012	Trung tâm y tế Huyện Kiên Hải	Kiên Giang	1,859,792	55,793.76
347	91013	Trung tâm y tế Huyện Kiên Lương	Kiên Giang	7,368,720	221,061.60
348	91004	Trung tâm y tế Huyện Tân Hiệp	Kiên Giang	1,379,000	41,370.00
349	91010	Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Thuận	Kiên Giang	10,475,200	314,256.00
350	91002	Trung tâm y tế Thành phố Hà Tiên	Kiên Giang	1,050,720	31,521.60
351	91011	Trung tâm y tế thành phố Phú Quốc	Kiên Giang	2,135,200	64,056.00
352	91101	Trung tâm y tế Thành phố Rạch Giá	Kiên Giang	19,556,608	586,698.24
353	91039	Trung tâm y tế U Minh Thượng	Kiên Giang	152,000	4,560.00
354	62001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Kon Tum	Kon Tum	5,237,600	157,128.00
355	62152	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Kon Tum	Kon Tum	460,800	13,824.00
356	62002	Trung tâm Y tế Huyện Đắk Glei	Kon Tum	1,375,360	41,260.80
357	62007	Trung tâm y tế Huyện Đăk Hà	Kon Tum	1,369,400	41,082.00
358	62004	Trung tâm y tế Huyện Đắk Tô	Kon Tum	2,578,800	77,364.00
359	62008	Trung tâm y tế Huyện Kon Rẫy	Kon Tum	1,031,520	30,945.60
360	62005	Trung tâm y tế Huyện Sa Thầy	Kon Tum	601,720	18,051.60
361	62009	Trung tâm y tế Thành phố Kon Tum	Kon Tum	3,352,440	100,573.20
362	12122	Bệnh viện Phổi tỉnh Lai Châu	Lai Châu	7,652,640	229,579.20
363	12015	Trung tâm y tế Huyện Mường Tè	Lai Châu	2,578,800	77,364.00
364	12135	Trung tâm Y tế huyện Nậm Nhùn	Lai Châu	120,344	3,610.32

365	12013	Trung tâm y tế Huyện Phong Thổ	Lai Châu	257,880	7,736.40
366	12014	Trung tâm y tế Huyện Sìn Hồ	Lai Châu	1,237,824	37,134.72
367	12001	Trung tâm y tế Huyện Tam Đường	Lai Châu	1,031,520	30,945.60
368	12101	Trung tâm y tế Huyện Tân Uyên	Lai Châu	515,760	15,472.80
369	12016	Trung tâm y tế Huyện Than Uyên	Lai Châu	901,640	27,049.20
370	68001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	412,608	12,378.24
371	68720	Trung tâm y tế Huyện Bảo Lâm	Lâm Đồng	257,880	7,736.40
372	68930	Trung tâm y tế Huyện Cát Tiên	Lâm Đồng	542,270	16,268.10
373	68790	Trung tâm y tế Huyện Đạ Huoai	Lâm Đồng	1,031,520	30,945.60
374	68860	Trung tâm y tế Huyện Đạ Tẻh	Lâm Đồng	1,060,320	31,809.60
375	68970	Trung tâm y tế Huyện Đam Rông	Lâm Đồng	215,040	6,451.20
376	68580	Trung tâm Y tế huyện Di Linh	Lâm Đồng	1,834,400	55,032.00
377	68370	Trung tâm y tế Huyện Đơn Dương	Lâm Đồng	1,696,720	50,901.60
378	68440	Trung tâm y tế Huyện Đức Trọng	Lâm Đồng	4,403,600	132,108.00
379	68510	Trung tâm y tế Huyện Lâm Hà	Lâm Đồng	51,200	1,536.00
380	68663	Trung tâm y tế Thành phố Bảo Lộc	Lâm Đồng	1,111,520	33,345.60
381	68003	Trung tâm Y tế Thành phố Đà Lạt	Lâm Đồng	1,095,520	32,865.60
382	20019	Bệnh viện Phổi Lạng Sơn	Lạng Sơn	19,341,000	580,230.00
383	20007	Trung tâm y tế Huyện Bình Gia	Lạng Sơn	172,800	5,184.00
384	20011	Trung tâm y tế huyện Cao Lộc	Lạng Sơn	240,000	7,200.00
385	20014	Trung tâm y tế huyện Chi Lăng	Lạng Sơn	96,000	2,880.00
386	20015	Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Lạng Sơn	25,600	768.00
387	20016	Trung tâm y tế huyện Hữu Lũng	Lạng Sơn	528,000	15,840.00
388	20012	Trung tâm y tế Huyện Lộc Bình	Lạng Sơn	480,000	14,400.00
389	20006	Trung tâm y tế huyện Tràng Định	Lạng Sơn	192,000	5,760.00
390	20008	Trung tâm y tế huyện Văn Lãng	Lạng Sơn	269,928	8,097.84
391	20010	Trung tâm y tế huyện Văn Quan	Lạng Sơn	352,000	10,560.00
392	20002	Trung tâm y tế thành phố Lạng Sơn	Lạng Sơn	121,600	3,648.00
393	10005	Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Hà - Lào Cai	Lào Cai	570,240	17,107.20
394	10003	Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Thắng - Lào Cai	Lào Cai	1,235,840	37,075.20
395	10004	Bệnh viện Đa khoa huyện Bảo Yên - Lào Cai	Lào Cai	380,160	11,404.80
396	10007	Bệnh viện Đa khoa huyện Bát Xát - Lào Cai	Lào Cai	1,425,920	42,777.60
397	10006	Bệnh viện Đa khoa huyện Mường Khương - Lào Cai	Lào Cai	518,400	15,552.00

398	10008	Bệnh viện Đa khoa huyện Văn Bàn - Lào Cai	Lào Cai	665,600	19,968.00
399	10068	Bệnh viện Đa khoa thành phố Lào Cai	Lào Cai	1,468,800	44,064.00
400	10009	Bệnh viện Đa khoa thị xã Sa Pa - Lào Cai	Lào Cai	760,320	22,809.60
401	10061	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Lào Cai	1,118,800	33,564.00
402	10021	Trung tâm y tế Huyện Si Ma Cai	Lào Cai	524,880	15,746.40
403	80016	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Long An	840,000	25,200.00
404	80006	Trung tâm Y tế Huyện Cần Đước	Long An	480,000	14,400.00
405	80010	Trung tâm Y tế Huyện Châu Thành	Long An	56,160	1,684.80
406	80018	Trung tâm Y tế Huyện Mộc Hóa	Long An	8,000	240.00
407	80012	Trung tâm y tế Huyện Tân Thạnh	Long An	57,600	1,728.00
408	80003	Trung tâm Y tế Huyện Thủ Thừa	Long An	64,000	1,920.00
409	80014	Trung tâm y tế Huyện Vĩnh Hưng	Long An	249,600	7,488.00
410	36017	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	Nam Định	749,800	22,494.00
411	36046	Bệnh viện Phổi tỉnh Nam Định	Nam Định	78,268,800	2,348,064.00
412	36025	Trung tâm y tế Huyện Giao Thủy	Nam Định	115,200	3,456.00
413	36010	Trung tâm y tế Huyện Mỹ Lộc	Nam Định	38,400	1,152.00
414	36016	Trung tâm y tế Huyện Nam Trực	Nam Định	643,760	19,312.80
415	36030	Trung tâm y tế Huyện Nghĩa Hưng (cơ sở tại xã Nghĩa Bình)	Nam Định	40,000	1,200.00
416	36028	Trung tâm y tế Huyện Nghĩa Hưng (Cơ sở xã Nghĩa Trung)	Nam Định	56,000	1,680.00
417	36011	Trung tâm y tế Huyện Trực Ninh	Nam Định	879,680	26,390.40
418	36035	Trung tâm y tế Huyện Vụ Bản	Nam Định	80,000	2,400.00
419	36022	Trung tâm y tế Huyện Xuân Trường	Nam Định	1,719,200	51,576.00
420	36032	Trung tâm y tế Huyện Ý Yên	Nam Định	726,740	21,802.20
421	40006	Bệnh viện đa khoa Huyện Yên Thành	Nghệ An	12,000	360.00
422	40040	Bệnh viện Phổi tỉnh Nghệ An	Nghệ An	70,569,860	2,117,095.80
423	40021	Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An	Nghệ An	480,000	14,400.00
424	40010	Trung tâm y tế Huyện Anh Sơn	Nghệ An	953,720	28,611.60
425	40002	Trung tâm y tế Huyện Hưng Nguyên	Nghệ An	3,662,400	109,872.00
426	40015	Trung tâm y tế Huyện Kỳ Sơn	Nghệ An	2,063,040	61,891.20
427	40003	Trung tâm y tế Huyện Nam Đàn	Nghệ An	3,408,928	102,267.84
428	40567	Trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn Nghệ An	Nghệ An	1,839,680	55,190.40
429	40018	Trung tâm y tế Huyện Quế Phong	Nghệ An	1,975,200	59,256.00

430	40017	Trung tâm y tế Huyện Quỳ Châu	Nghệ An	1,371,600	41,148.00
431	40016	Trung tâm y tế Huyện Quỳ Hợp	Nghệ An	3,718,648	111,559.44
432	40012	Trung tâm y tế Huyện Tân Kỳ	Nghệ An	2,255,040	67,651.20
433	40014	Trung tâm y tế Huyện Tương Dương	Nghệ An	1,549,920	46,497.60
434	40020	Trung tâm y tế Thị xã Cửa Lò	Nghệ An	2,110,240	63,307.20
435	40572	Trung tâm y tế thị xã Hoàng Mai	Nghệ An	935,600	28,068.00
436	37301	Bệnh viện đa khoa Huyện Nho Quan	Ninh Bình	1,719,200	51,576.00
437	37071	Bệnh viện Phổi Ninh Bình	Ninh Bình	8,252,160	247,564.80
438	37501	Trung tâm y tế Huyện Hoa Lư	Ninh Bình	1,306,592	39,197.76
439	37801	Trung tâm y tế Huyện Yên Khánh	Ninh Bình	515,760	15,472.80
440	37201	Trung tâm y tế thành phố Tam Điệp	Ninh Bình	687,680	20,630.40
441	58074	Bệnh Viện Lao và Bệnh Phổi tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	2,578,800	77,364.00
442	58002	Trung tâm Y tế Huyện Ninh Phước	Ninh Thuận	288,000	8,640.00
443	58083	Trung tâm Y tế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Ninh Thuận	288,000	8,640.00
444	58005	Trung tâm Y tế Huyện Bác ái	Ninh Thuận	960,000	28,800.00
445	58004	Trung tâm Y tế Huyện Ninh Hải	Ninh Thuận	144,000	4,320.00
446	58082	Trung tâm Y tế Huyện Ninh Sơn	Ninh Thuận	172,800	5,184.00
447	58012	Trung tâm Y tế Huyện Thuận Bắc	Ninh Thuận	296,000	8,880.00
448	58108	Trung tâm Y tế Huyện Thuận Nam	Ninh Thuận	64,000	1,920.00
449	25006	Bệnh viện Phổi tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	5,162,000	154,860.00
450	25015	Trung tâm y tế Huyện Đoan Hùng	Phú Thọ	859,600	25,788.00
451	25008	Trung tâm y tế Huyện Phù Ninh	Phú Thọ	1,289,400	38,682.00
452	25009	Trung tâm Y tế Huyện Tam Nông	Phú Thọ	412,608	12,378.24
453	54001	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Yên	Phú Yên	1,285,102	38,553.06
454	54007	Trung tâm Y tế Huyện Đồng Xuân	Phú Yên	8,309,760	249,292.80
455	54028	Trung tâm Y tế Huyện Phú Hòa	Phú Yên	2,178,240	65,347.20
456	54006	Trung tâm Y tế Huyện Sơn Hòa	Phú Yên	592,560	17,776.80
457	54004	Trung tâm Y tế Huyện Sông Hinh	Phú Yên	1,903,168	57,095.04
458	54012	Trung tâm Y tế Huyện Tây Hòa	Phú Yên	831,240	24,937.20
459	54003	Trung tâm Y tế Huyện Tuy An	Phú Yên	1,117,920	33,537.60
460	54016	Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa	Phú Yên	6,304,320	189,129.60
461	54002	Trung tâm Y tế thị xã Đông Hòa	Phú Yên	3,524,800	105,744.00
462	54005	Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu	Phú Yên	2,894,280	86,828.40

463	44004	Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch	Quảng Bình	12,894,000	386,820.00
464	44007	Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy	Quảng Bình	12,034,400	361,032.00
465	44006	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh	Quảng Bình	8,596,000	257,880.00
466	44003	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	Quảng Bình	8,939,840	268,195.20
467	44008	Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới	Quảng Bình	4,126,080	123,782.40
468	44417	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình	7,053,120	211,593.60
469	49016	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Quảng Nam	51,608,000	1,548,240.00
470	51021	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	9,498,320	284,949.60
471	51012	Trung tâm y tế Quân Dân y kết hợp huyện Lý Sơn	Quảng Ngãi	1,676,880	50,306.40
472	51011	Trung tâm Y tế Huyện Ba Tơ	Quảng Ngãi	1,892,880	56,786.40
473	51002	Trung tâm Y tế Huyện Bình Sơn	Quảng Ngãi	2,799,760	83,992.80
474	51007	Trung tâm y tế Huyện Minh Long	Quảng Ngãi	1,677,200	50,316.00
475	51009	Trung tâm Y tế Huyện Mộ Đức	Quảng Ngãi	2,411,280	72,338.40
476	51008	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Quảng Ngãi	2,195,600	65,868.00
477	51005	Trung tâm y tế Huyện Sơn Hà	Quảng Ngãi	2,065,680	61,970.40
478	51013	Trung tâm y tế Huyện Sơn Tây	Quảng Ngãi	1,633,680	49,010.40
479	51003	Trung tâm y tế Huyện Trà Bồng	Quảng Ngãi	1,892,880	56,786.40
480	51006	Trung tâm Y tế Huyện Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	2,454,800	73,644.00
481	51014	Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	3,275,280	98,258.40
482	51004	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Quảng Ngãi	2,195,280	65,858.40
483	22095	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	Quảng Ninh	560,000	16,800.00
484	22044	Bệnh viện Phổi Quảng Ninh	Quảng Ninh	5,005,760	150,172.80
485	22030	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển Uông Bí	Quảng Ninh	1,031,520	30,945.60
486	22025	Trung tâm y tế Huyện Bình Liêu	Quảng Ninh	57,600	1,728.00
487	22023	Trung tâm y tế Huyện Hải Hà	Quảng Ninh	816,620	24,498.60
488	22021	Trung tâm y tế Huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	172,800	5,184.00
489	22031	Trung tâm y tế Thành phố Hạ Long	Quảng Ninh	11,118,400	333,552.00
490	22027	Trung tâm y tế Thành phố Móng Cái	Quảng Ninh	2,240,000	67,200.00
491	22012	Trung tâm y tế Thành phố Uông Bí	Quảng Ninh	1,074,720	32,241.60
492	22015	Trung tâm y tế thị xã Đông Triều	Quảng Ninh	1,929,400	57,882.00
493	22017	Trung tâm y tế thị xã Quảng Yên	Quảng Ninh	976,560	29,296.80
494	45115	Bệnh viện Chuyên khoa Lao và Bệnh phổi tỉnh Quảng Trị	Quảng Trị	5,098,000	152,940.00

495	45009	Trung tâm y tế Huyện Đakrông	Quảng Trị	3,335,248	100,057.44
496	45007	Trung tâm y tế Huyện Hải Lăng	Quảng Trị	2,282,960	68,488.80
497	45006	Trung tâm y tế Huyện Triệu Phong	Quảng Trị	28,800	864.00
498	45001	Trung tâm y tế thành phố Đông Hà	Quảng Trị	131,200	3,936.00
499	94018	Trung tâm y tế huyện Châu thành	Sóc Trăng	552,000	16,560.00
500	94008	Trung tâm y tế huyện Cù Lao Dung	Sóc Trăng	115,200	3,456.00
501	94005	Trung tâm y tế huyện Kế Sách	Sóc Trăng	118,400	3,552.00
502	94004	Trung tâm y tế huyện Long Phú	Sóc Trăng	128,000	3,840.00
503	94003	Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú	Sóc Trăng	160,000	4,800.00
504	94002	Trung tâm y tế huyện Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	200,000	6,000.00
505	94006	Trung tâm y tế huyện Thạnh Trị	Sóc Trăng	272,000	8,160.00
506	94020	Trung tâm y tế huyện Trần Đề	Sóc Trăng	408,000	12,240.00
507	94030	Trung tâm y tế thành phố Sóc Trăng	Sóc Trăng	152,000	4,560.00
508	94010	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Ngã Năm	Sóc Trăng	176,000	5,280.00
509	94007	Trung tâm y tế Thị Xã Vĩnh Châu	Sóc Trăng	691,200	20,736.00
510	14004	Bệnh viện đa khoa huyện Phù yên	Sơn La	1,146,720	34,401.60
511	14001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sơn La	Sơn La	1,289,400	38,682.00
512	14019	Bệnh viện phổi tỉnh Sơn La	Sơn La	5,397,600	161,928.00
513	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tây Ninh	Tây Ninh	2,269,000	68,070.00
514	72003	Trung tâm Y tế Gò Dầu	Tây Ninh	3,568,600	107,058.00
515	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Tây Ninh	2,554,340	76,630.20
516	72007	Trung tâm y tế Châu Thành	Tây Ninh	9,256,400	277,692.00
517	72006	Trung tâm y tế huyện Dương Minh Châu	Tây Ninh	4,986,000	149,580.00
518	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Tây Ninh	3,848,760	115,462.80
519	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Tây Ninh	1,469,800	44,094.00
520	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Tây Ninh	5,749,920	172,497.60
521	72002	Trung tâm y tế thị xã Hòa Thành	Tây Ninh	10,084,000	302,520.00
522	72004	Trung tâm Y tế Thị xã Trảng Bàng	Tây Ninh	6,733,200	201,996.00
523	34313	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	Thái Bình	160,000	4,800.00
524	34006	Bệnh viện Đa khoa huyện Đông Hưng	Thái Bình	2,242,660	67,279.80
525	34008	Bệnh viện Đa khoa Huyện Hưng Hà	Thái Bình	84,000	2,520.00
526	34004	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiến Xương	Thái Bình	1,190,580	35,717.40
527	34007	Bệnh viện Đa khoa huyện Quỳnh Phụ	Thái Bình	1,031,520	30,945.60
528	34009	Bệnh viện Đa khoa huyện Thái Thụy	Thái Bình	1,991,520	59,745.60

529	34005	Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	Thái Bình	487,400	14,622.00
530	34003	Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	Thái Bình	1,561,400	46,842.00
531	34311	Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải	Thái Bình	1,879,200	56,376.00
532	34312	Bệnh viện Đa khoa Phụ Dực	Thái Bình	714,728	21,441.84
533	34314	Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh	Thái Bình	595,760	17,872.80
534	34002	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Thái Bình	Thái Bình	601,720	18,051.60
535	34018	Bệnh viện Phổi Thái Bình	Thái Bình	2,578,800	77,364.00
536	19007	Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	Thái Nguyên	2,406,880	72,206.40
537	19003	Bệnh viện đa khoa huyện Định Hóa	Thái Nguyên	1,353,400	40,602.00
538	19009	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình	Thái Nguyên	2,075,280	62,258.40
539	19045	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Thái Nguyên	Thái Nguyên	31,585,600	947,568.00
540	19005	Trung tâm Y tế Huyện Đồng Hỷ	Thái Nguyên	2,008,080	60,242.40
541	19004	Trung tâm Y tế Huyện Phú Lương	Thái Nguyên	2,286,976	68,609.28
542	19006	Trung tâm Y tế Huyện Võ Nhai	Thái Nguyên	2,808,560	84,256.80
543	19002	Trung tâm y tế thành phố Sông Công	Thái Nguyên	1,089,120	32,673.60
544	19001	Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	Thái Nguyên	4,298,000	128,940.00
545	38281	Bệnh viện 71 Trung ương	Thanh Hóa	70,048,000	2,101,440.00
546	38210	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Thanh Hóa	429,800	12,894.00
547	38250	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh	Thanh Hóa	515,760	15,472.80
548	38230	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn	Thanh Hóa	343,840	10,315.20
549	38286	Bệnh viện Phổi Thanh Hoá	Thanh Hóa	41,429,900	1,242,897.00
550	38779	Trung tâm Y tế Cẩm Thủy	Thanh Hóa	1,031,520	30,945.60
551	38777	Trung tâm y tế Hậu Lộc	Thanh Hóa	257,880	7,736.40
552	38766	Trung tâm y tế Huyện Hoằng Hóa	Thanh Hóa	515,760	15,472.80
553	38772	Trung tâm Y tế huyện Lang Chánh	Thanh Hóa	107,450	3,223.50
554	38780	Trung Tâm Y tế huyện Mường Lát	Thanh Hóa	257,880	7,736.40
555	38783	Trung tâm y tế Huyện Nga Sơn	Thanh Hóa	773,640	23,209.20
556	38773	Trung tâm y tế huyện Ngọc Lặc	Thanh Hóa	1,547,280	46,418.40
557	38771	Trung tâm y tế huyện Thạch Thành	Thanh Hóa	675,760	20,272.80
558	38763	Trung tâm y tế huyện Yên Định	Thanh Hóa	1,375,360	41,260.80
559	38775	Trung tâm Y tế Nghi Sơn	Thanh Hóa	1,048,712	31,461.36
560	38767	Trung tâm y tế Quảng Xương	Thanh Hóa	1,031,520	30,945.60
561	38764	Trung tâm y tế Thành phố Thanh Hóa	Thanh Hóa	2,320,920	69,627.60
562	38770	Trung tâm y tế Triệu Sơn	Thanh Hóa	343,840	10,315.20

563	38785	Trung tâm y tế Vĩnh Lộc	Thanh Hóa	515,760	15,472.80
564	46001	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế	Thừa Thiên Huế	4,126,080	123,782.40
565	46205	Bệnh viện Phổi tỉnh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	10,635,200	319,056.00
566	46162	Trung tâm y tế Huyện A Lưới	Thừa Thiên Huế	544,560	16,336.80
567	46041	Trung tâm y tế Phong Điền	Thừa Thiên Huế	343,840	10,315.20
568	46114	Trung tâm y tế thị xã Hương Thủy	Thừa Thiên Huế	1,060,760	31,822.80
569	46072	Trung tâm y tế thị xã Hương Trà	Thừa Thiên Huế	3,438,400	103,152.00
570	82026	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tiền Giang	Tiền Giang	11,302,800	339,084.00
571	82010	Trung tâm Y tế huyện Tân Phước	Tiền Giang	1,433,840	43,015.20
572	82006	Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	Tiền Giang	3,452,960	103,588.80
573	82011	Trung tâm Y tế Huyện Cái Bè	Tiền Giang	12,550,160	376,504.80
574	82238	Trung tâm Y tế Huyện Cai Lậy	Tiền Giang	6,663,000	199,890.00
575	82009	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Tiền Giang	8,624,800	258,744.00
576	82007	Trung tâm y tế Huyện Chợ Gạo	Tiền Giang	7,836,800	235,104.00
577	82004	Trung tâm Y tế Huyện Gò Công Đông	Tiền Giang	5,301,600	159,048.00
578	82013	Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông	Tiền Giang	2,150,720	64,521.60
579	82008	Trung tâm Y tế Thành phố Mỹ Tho	Tiền Giang	1,440,000	43,200.00
580	82196	Trung tâm y tế Thị xã Cai Lậy	Tiền Giang	288,000	8,640.00
581	82206	Trung tâm Y tế Thị xã Gò Công	Tiền Giang	7,097,040	212,911.20
582	84134	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	2,746,576	82,397.28
583	84002	Trung tâm y tế Huyện Càng Long	Trà Vinh	1,813,408	54,402.24
584	84004	Trung Tâm Y Tế huyện Cầu Kè	Trà Vinh	1,932,496	57,974.88
585	84003	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Trà Vinh	148,480	4,454.40
586	84153	Trung tâm y tế Huyện Duyên Hải	Trà Vinh	732,720	21,981.60
587	84006	Trung tâm y tế Huyện Trà Cú	Trà Vinh	1,004,800	30,144.00
588	84008	Trung tâm y tế Thị xã Duyên Hải	Trà Vinh	74,240	2,227.20
589	08103	Bệnh viện Phổi Tuyên Quang	Tuyên Quang	240,000	7,200.00
590	08303	Trung tâm y tế Huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	112,000	3,360.00
591	86132	Bệnh viện Phổi Vĩnh Long	Vĩnh Long	4,298,000	128,940.00
592	86134	Trung tâm y tế Huyện Bình Tân	Vĩnh Long	9,943,160	298,294.80
593	86006	Trung tâm y tế Huyện Long Hồ	Vĩnh Long	8,476,800	254,304.00
594	86019	Trung tâm y tế Huyện Mang Thít	Vĩnh Long	1,047,372	31,421.16
595	86049	Trung tâm y tế Huyện Tam Bình	Vĩnh Long	8,312,064	249,361.92
596	86066	Trung tâm y tế Huyện Trà Ôn	Vĩnh Long	6,050,000	181,500.00

597	86080	Trung tâm y tế Nguyễn Văn Thu Huyện Vũng Liêm	Vĩnh Long	11,727,750	351,832.50
598	86128	Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long	Vĩnh Long	12,881,000	386,430.00
599	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Vĩnh Long	8,004,020	240,120.60
600	26010	Bệnh viện 74 Trung ương	Vĩnh Phúc	8,596,000	257,880.00
601	26007	Trung tâm y tế Huyện Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	1,031,520	30,945.60
602	26004	Trung tâm y tế Huyện Tam Dương	Vĩnh Phúc	1,289,400	38,682.00
603	26025	Trung tâm y tế Thành phố Phúc Yên	Vĩnh Phúc	773,640	23,209.20
604	15030	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Yên Bái	Yên Bái	1,713,680	51,410.40
605	15201	Trung tâm Y tế huyện Lục Yên	Yên Bái	171,920	5,157.60
606	15701	Trung tâm Y tế Huyện Trấn Yên	Yên Bái	1,031,520	30,945.60
607	15601	Trung tâm y tế Huyện Văn Chấn	Yên Bái	1,504,300	45,129.00
608	15301	Trung tâm Y tế huyện Văn Yên	Yên Bái	636,104	19,083.12
609	15401	Trung tâm Y tế huyện Yên Bình	Yên Bái	928,368	27,851.04
Tổng				**2,899,229,120**	**86,976,874**

TPBank

Số: 1013-4/2020/QĐ-TPB.QTNNL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Tái bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Toàn giữ chức vụ Giám đốc TPBank Cửa Nam kiêm Phó Giám đốc TPBank Hoàn Kiếm

TỔNG GIÁM ĐỐC

- *Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong;*
- *Căn cứ Quy chế số 05-QC/PC/TPB ngày 05/06/2008 của Hội đồng Quản trị về việc ban hành Quy chế Bổ nhiệm và Miễn nhiệm các Chức danh Ngân hàng Tiên Phong;*
- *Căn cứ Danh sách CBQL đến hạn xem xét tái bổ nhiệm kỳ tháng 8+9.2020 đã được Ủy ban Nhân sự phê duyệt trong kỳ họp tháng 07/2020;*
- *Căn cứ Báo cáo công việc của ông Nguyễn Đức Toàn;*
- *Xét năng lực và phẩm chất của ông Nguyễn Đức Toàn,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tái bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Toàn (MSNV: 01577) giữ chức vụ Giám đốc TPBank Cửa Nam kiêm Phó Giám đốc TPBank Hoàn Kiếm, Ngân hàng TMCP Tiên Phong, nhiệm kỳ 03 năm, kể từ ngày 01/07/2020.

Điều 2. Trách nhiệm, quyền hạn, chế độ lương, thưởng, bồi thường và các quyền lợi khác của ông Nguyễn Đức Toàn sẽ thực hiện theo Hợp đồng Lao động và các quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Tiên Phong.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2020. Khối Quản trị Nguồn nhân lực, ông Nguyễn Đức Toàn và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu QTNNL.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

Nguyễn Hưng

TPBank

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 117../2017/UQ_TPB_RDH

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2017

VĂN BẢN ỦY QUYỀN
của Tổng Giám đốc cho Trưởng Đơn vị kinh doanh của Ngân hàng TMCP Tiên Phong

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;
- Căn cứ Điều lệ TPBank;
- Căn cứ Quyết định số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10/08/2012 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
- Xét nhu cầu và tình hình thực tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Tổng Giám đốc ủy quyền cho các chức danh nêu tại Mục 1.1 Khoản 1 Điều này tại các Đơn vị kinh doanh, các Khối kinh doanh (sau đây gọi chung là "***Đơn vị kinh doanh***") của Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank") thực hiện các nội dung được ủy quyền tại Mục 1.2 Khoản 1 Điều này khi đáp ứng đúng và đầy đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

1.1. **Các chức danh được ủy quyền:**

a) Giám đốc/Phó Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn;

b) Giám đốc/Phó Giám đốc Khối Bán trực tiếp;

c) Giám đốc các Trung tâm Khách hàng Doanh nghiệp lớn thuộc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn;

d) Giám đốc Trung tâm Khách hàng cao cấp thuộc Khối Ngân hàng Cá nhân;

e) Giám đốc Chi nhánh, Phó Giám đốc Chi nhánh;

f) Giám đốc Trung tâm Giao dịch Hội sở; Giám đốc Trung tâm Kinh doanh Hội sở.

(Các chức danh được ủy quyền nêu trên sau đây được gọi chung là "***Trưởng Đơn vị kinh doanh***").

1.2. **Nội dung được ủy quyền:**

Ký kết và triển khai thực hiện các thỏa thuận, văn bản, tài liệu sau đây tại Đơn vị Kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Trưởng Đơn vị kinh doanh hoặc tại Đơn vị kinh doanh khác mà TrưởngĐơn vị kinh doanh được Tổng Giám đốc chỉ định quản lý:

a) Các hợp đồng, cam kết, văn bản, thỏa thuận, hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc cấp tín dụng cho khách hàng, bao gồm: cho vay, bảo lãnh, chiết khấu, tái chiết khấu, phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán và các hình thức cấp tín dụng khác phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bảo đảm, giấy tờ liên quan đến giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền, biên bản định giá...;

b) Hợp đồng, văn bản, thỏa thuận tiền gửi, thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá và các hoạt động huy động vốn khác;

c) Hợp đồng, thỏa thuận, văn bản liên quan đến mua bán ngoại tệ với khách hàng;

d) Hợp đồng, văn bản, điều kiện điều khoản, biểu mẫu mở tài khoản thanh toán, cung ứng phương tiện thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán (séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi..) cho khách hàng;

e) Các hợp đồng, văn bản, điều kiện điều khoản, biểu mẫu có liên quan trong hoạt động ngân hàng và cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác cho khách hàng;

f) Các hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ liên quan đến Đơn vị kinh doanh phù hợp với Quy chế tài chính của TPBank; các biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng với các đối tác cho các công việc phát sinh khác;

g) Các hồ sơ thanh toán quốc tế, ký hậu vận đơn và các giấy tờ liên quan đến giao dịch ngoại thương;

h) Giấy giới thiệu, giấy đi đường, giấy tờ cần thiết khác khi cán bộ đi công tác theo quy định của TPBank và theo định mức đã được phê duyệt;

i) Hóa đơn giá trị gia tăng (với tư cách người bán hàng) do TPBank phát hành, Biên bản điều chỉnh/hủy hóa đơn trong các trường hợp mua/bán hàng hóa, dịch vụ của TPBank;

k) Ký duyệt các chi phí và tạm ứng như: hành chính (điện nước, điện thoại..) theo hóa đơn thực tế trong phạm vi ngân sách đã được phê duyệt và các chi phí khác theo quy định tại Quy chế tài chính của TPBank;

l) Các văn bản, tài liệu khác trong hoạt động hàng ngày;

m) Các nội dung khác được Tổng Giám đốc ủy quyền từng thời kỳ.

2. Điều kiện thực hiện nội dung được ủy quyền

a) Trưởng Đơn vị kinh doanh chỉ được thực hiện các nội dung được ủy quyền quy định tại Khoản 1 Điều này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của Đơn vị kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Trưởng Đơn vị kinh doanh hoặc của Đơn vị kinh doanh khác mà Trưởng Đơn vị kinh doanh được Tổng Giám đốc chỉ định quản lý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép hoạt động, Điều lệ, các quy định nội bộ của TPBank và quy định pháp luật;

b) Trường hợp Điều lệ, các quy định nội bộ của TPBank và/ hoặc quy định của pháp luật có các nội dung về thẩm quyền phê duyệt, hạn mức giao dịch, phân công công tác, giới hạn công việc được làm và không được làm, thủ tục, trình tự phê duyệt, chấp thuận của cấp có thẩm quyền cao hơn trước khi thực hiện đối với Trưởng Đơn vị kinh doanh thì Trưởng Đơn vị kinh doanh có nghĩa vụ tuyệt đối tuân thủ các quy định đó trước khi thực hiện nội dung được Tổng Giám đốc ủy quyền tại Khoản 1 Điều này;

c) Bất kỳ hành vi nào vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Khoản này đều không thuộc nội dung được ủy quyền, không đại diện cho TPBank và TPBank không có bất kỳ trách nhiệm, nghĩa vụ nào phát sinh và/ hoặc liên quan đến hành vi đó. Trưởng Đơn vị kinh doanh có hành vi đó phải tự chịu trách nhiệm cá nhân về việc ký kết, triển khai thực hiện hợp đồng, văn bản, hồ sơ, giấy tờ, tài liệu với bên thứ ba, không được làm ảnh hưởng đến tổ chức và hoạt động của TPBank, đồng thời, tùy thuộc vào tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, trách nhiệm vật chất, trách nhiệm hành chính, hình sự theo quy định của TPBank và quy định pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện nội dung ủy quyền tại Khoản 1 Điều này:

a) Trưởng Đơn vị kinh doanh được sử dụng con dấu của Đơn vị kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Trưởng Đơn vị kinh doanh hoặc của Đơn vị kinh doanh và Trưởng Đơn vị kinh doanh được Tổng Giám đốc chỉ định quản lý để đóng lên các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, tài liệu, văn bản, các giấy tờ có liên quan khác;

b) Trưởng Đơn vị kinh doanh không được phép ủy quyền lại cho người khác, trừ trường hợp được Tổng Giám đốc chấp thuận (bằng văn bản hoặc qua email nội bộ). Người được ủy quyền lại được kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của người được Tổng Giám đốc ủy quyền (trừ khi nội dung ủy quyền có chỉ định cụ thể);

c) Trưởng Đơn vị kinh doanh đảm bảo tuân thủ pháp luật và các quy định của TPBank; chịu trách nhiệm về mọi quyết định của mình trong việc thực hiện nội dung được ủy quyền nêu trên;

d) Trưởng Đơn vị kinh doanh báo cáo Tổng Giám đốc về các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện công việc được ủy quyền và xin chỉ đạo của Tổng Giám đốc trước khi quyết định các vấn đề liên quan (nếu cần); báo cáo kết quả công việc với Tổng Giám đốc sau khi hoàn thành các công việc được ủy quyền.

4. Trường hợp trong quy trình, quy chế nghiệp vụ do Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị ban hành còn hiệu lực và có quy định về thẩm quyền ký của các Trưởng Đơn vị kinh doanh khác so với văn bản ủy quyền này thì thực hiện theo các quy trình, quy chế nghiệp vụ đó.

Điều 2.

1. Văn bản ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày 25/5/2017, thay thế cho Ủy quyền số 093/2017/UQ-TPB.BĐH ngày 06/05/2017 của Tổng Giám đốc cho Trưởng Đơn vị kinh doanh của Ngân hàng TMCP Tiên Phong;

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ Văn bản ủy quyền này do Tổng Giám đốc quyết định.

Điều 3.

Các ông/bà thành viên Ban Điều hành; Trưởng Đơn vị kinh doanh nêu tại Điểm 1.1 Khoản 1 Điều 1 Văn bản ủy quyền; đơn vị, cá nhân có liên quan của TPBank có trách nhiệm thi hành Văn bản ủy quyền này./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Lưu VP, LC.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hưng